

Mẫu số 01

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 215-25/CV-TCO

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Quý II năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (+84) 28 7300 6826 Fax: (+84) 28 3535 5423
- Email: info@tco.com.vn Website: <https://tancangoffshore.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất Quý II năm 2025

thuộc); ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/7/2025 tại đường dẫn: https://tancangoffshore.com/investor_cat/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp Quý II năm 2025.
- VBGT số 214/2025/TOS-GT ngày 29/7/2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phùng Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
(Thành lập tại Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc	1 – 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 – 45

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đã lập Báo cáo này để trình cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2025 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi.

Theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 thay đổi mới nhất lần thứ 12 ngày 07 tháng 05 năm 2024, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 309.998.860.000 VND. Đến ngày 30/06/2025, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 309.998.860.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

Trụ sở hoạt động :

Địa chỉ : 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (028) 7300 6826 Fax: (028) 3535 5423
Email : info@tco.com.vn
Mã số thuế : 0311638652

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Văn Phòng Đại Diện Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng

Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh
Mã số thuế : 0311638652-002

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng - Chi Nhánh Hải Phòng

Địa chỉ : Toà nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường Hải An, thành phố Hải Phòng
Mã số thuế : 0311638652-003

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 7.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và đến ngày lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02/7/2025)
Ông Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25/6/2025)
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/6/2025)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm ngày 02/7/2025)
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 02/7/2025)
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám Đốc

BAN KIỂM SOÁT:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Đức Duy	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Phạm Huy Vũ	Thành viên

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Phùng Hưng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2025 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nêu rõ các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những quy định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính hợp nhất được lập đã tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 45. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc, 



Nguyễn Phùng Hưng
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.307.958.794.055	3.138.476.487.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	636.908.575.798	592.765.906.403
1. Tiền và tiền gửi ngân hàng	111		245.602.634.705	489.815.906.403
2. Các khoản tương đương tiền	112		391.305.941.093	102.950.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		521.378.200.663	95.478.200.663
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		521.378.200.663	95.478.200.663
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.751.526.083.369	1.672.029.995.955
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	1.433.981.902.081	1.263.561.795.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	62.149.208.035	35.996.833.197
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	258.427.107.143	396.771.900.385
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.034.557.214)	(24.302.533.619)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.423.324	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.160.535.904.919	634.525.088.388
1. Hàng tồn kho	141	V.8	1.160.535.904.919	634.525.088.388
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		237.610.029.306	143.677.295.910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	28.819.699.799	43.858.574.848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.16	208.710.201.648	99.752.672.591
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		80.127.859	66.048.471
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.609.407.134.172	2.523.063.943.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.274.783.026	24.134.296.026
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	9.000.000.000	9.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	15.274.783.026	15.134.296.026
II. Tài sản cố định	220		1.838.783.829.639	1.899.179.258.621
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.618.771.329.651	1.680.484.435.857
- Nguyên giá	222		3.835.820.989.683	3.803.723.417.500
- Khấu hao lũy kế	223		(2.217.049.660.032)	(2.123.238.981.643)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	2.120.218.902	775.561.014
- Nguyên giá	225		2.848.326.044	2.219.704.000
- Khấu hao lũy kế	226		(728.107.142)	(1.444.142.986)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	217.892.281.086	217.919.261.750
- Nguyên giá	228		219.290.529.186	219.290.529.186
- Khấu hao lũy kế	229		(1.398.248.100)	(1.371.267.436)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		161.398.793.826	61.148.085.369
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	161.398.793.826	61.148.085.369
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	436.194.539.830	440.619.619.571
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		438.194.539.830	442.619.619.571
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		148.755.187.851	97.982.684.296
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	142.926.529.898	93.245.233.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.939.464.523	2.722.311.395
3. Lợi thế thương mại	269		1.889.193.430	2.015.139.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.917.365.928.227	5.661.540.431.202

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 8 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành và đọc cùng báo cáo này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

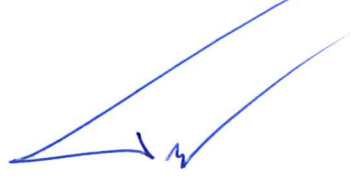
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.913.933.235.900	4.136.877.684.394
I. Nợ ngắn hạn	310		3.789.151.679.857	3.030.164.141.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	662.006.315.297	526.260.764.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	1.564.923.486.258	1.485.878.870.168
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	122.521.535.678	98.467.914.842
4. Phải trả người lao động	314		30.867.296.968	35.454.046.655
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	101.125.205.354	58.824.881.240
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	143.187.110.296	99.841.808.012
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	163.587.758.012	143.734.640.539
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	966.937.984.789	520.423.015.315
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	26.789.921.346
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	33.994.987.205	34.488.279.422
II. Nợ dài hạn	330		1.124.781.556.043	1.106.713.542.842
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15b	187.612.774.977	187.612.774.977
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	106.919.600.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	828.656.255.449	917.507.842.248
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.592.925.617	1.592.925.617
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V. 22	2.003.432.692.327	1.524.662.746.808
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.003.432.692.327	1.524.662.746.808
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		309.998.860.000	309.998.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		309.998.860.000	309.998.860.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		458.598.038.527	340.479.752.984
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.412.296.553	27.361.586.772
4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		729.955.735.721	562.481.973.988
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		334.645.980.694	154.476.633.146
- LNST chưa phân phối của kỳ này	421b		395.309.755.027	408.005.340.842
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		477.467.761.526	284.340.573.064
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.917.365.928.227	5.661.540.431.202

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đỗ Thế Cường

Vũ Quang Tiên

Nguyễn Phùng Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

B02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.228.482.070.287	717.011.054.514	2.109.958.180.572	1.225.956.188.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.538.148	-	8.538.148	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.228.473.532.139	717.011.054.514	2.109.949.642.424	1.225.956.188.728
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	VI.2	897.003.924.639	548.153.053.100	1.558.850.615.137	954.932.131.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		331.469.607.500	168.858.001.414	551.099.027.287	271.024.056.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.087.635.274	7.017.598.582	16.779.252.058	11.475.543.165
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	41.088.974.346	33.112.733.899	71.424.216.555	60.528.397.977
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.804.866.111	28.931.474.108	58.556.955.668	56.009.486.583
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		7.516.504.761	8.440.437.092	15.498.647.099	11.265.545.496
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.955.141.009	5.244.221.453	9.552.862.539	9.506.809.125
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	46.390.061.885	39.193.138.073	84.338.719.804	68.849.314.561
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		259.639.570.295	106.765.943.663	418.061.127.546	154.880.623.944
12. Thu nhập khác	31	VI.7	724.787.718	254.842.813	101.346.445.380	590.174.805
13. Chi phí khác	32		140.741.547	751.238.591	157.248.614	755.185.764
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		584.046.171	(496.395.778)	101.189.196.766	(165.010.959)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		260.223.616.466	106.269.547.885	519.250.324.312	154.715.612.985
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		53.488.200.604	18.005.278.041	98.104.983.409	27.388.628.031
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.258.555.689)	(1.212.190.901)	(1.217.153.128)	(1.212.190.901)
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		207.993.971.551	89.476.460.745	422.362.494.031	128.539.175.855
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		189.112.422.176	79.085.647.695	395.309.755.027	115.025.938.212
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.881.549.375	10.390.813.050	27.052.739.004	13.513.237.643
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	5.489	2.479	11.386	3.509

Lập ngày 29 tháng 7 năm 2025



Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Đỗ Thế Cường

Vũ Quang Tiến

Nguyễn Phùng Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	519.250.324.312	155.927.803.886
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	158.147.988.454	119.783.126.861
- Thay đổi các khoản dự phòng	03	(48.057.897.751)	771.179.688
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	2.700.761.688	334.846.739
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(9.784.974.263)	(3.848.964.098)
- Chi phí lãi vay	06	57.110.491.365	56.009.486.583
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	679.366.693.805	328.977.479.659
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(102.356.667.851)	(642.315.823.236)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(526.010.816.531)	(171.126.772.833)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(45.440.094.339)	1.342.137.888.512
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(34.642.421.607)	998.739.782
- Tiền lãi vay đã trả	14	(61.018.770.891)	(64.867.209.351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(91.899.709.505)	(37.339.641.265)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	26.481.941.185	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(90.618.196.079)	(11.259.639.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(246.138.041.813)	745.205.022.223
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(200.900.660.679)	(342.122.952.929)
- Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	392.941.536.000	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(435.200.000.000)	(150.952.830.800)
- Tiền thu hồi cho vay	24	28.007.900.000	77.142.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(114.692.500.000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.634.537.888	449.795.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(210.516.686.791)	(530.176.488.003)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	141.500.000.000	-
- Tiền thu từ đi vay	33	1.326.284.669.881	514.464.105.906
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(968.484.267.704)	(384.818.474.059)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(137.019.502)	(168.686.202)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(29.759.830.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	499.163.382.675	99.717.115.145
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	42.508.654.071	314.745.649.365
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	592.765.906.403	547.850.692.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.634.015.324	39.007.821
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	636.908.575.798	862.635.350.109

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc

Đỗ Thế Cường

Vũ Quang Tiến

Nguyễn Phùng Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 08 công ty con (06 Công ty con trực tiếp, 02 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở Chính (*)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	Số 39 Trần Hưng Đạo, Khu phố Kiên Tân, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54%	54%	54%	54%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở Chính (*)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Trục vót và Nạo vét Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện	Tòa nhà Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn, 808 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	70%	0%	70%	0%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam (nay là Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng) ⁽ⁱ⁾	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhomes Star City, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	Kinh doanh bất động sản, đóng tàu, thuyền, kết cấu nổi, sửa chữa máy móc.	51%	0%	51%	0%
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái ^(**)	Số 25 đường 4B, Tổ 7, khu phố 2, phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống	26,01%	28,42%	51%	55,72%
Công ty TNHH XD và TM Dương Anh ^(***)	Số 5A Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	51%	51%	100%	100%

(i) Ngày 24/04/2025, Tập đoàn đã tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Tân Cảng từ mức 35% lên 51% thông qua việc góp bổ sung phần vốn góp còn thiếu trong đợt tăng vốn điều lệ của Công ty này. Sau giao dịch, Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và chuyển đổi khoản đầu tư từ công ty liên kết sang công ty con theo quy định tại Chuẩn mực kế toán hợp nhất kinh doanh.

Tại ngày kiểm soát, giá trị tài sản thuần của Công ty Đầu tư Hạ tầng Tân Cảng được xác định là 300.830.979.079 đồng. Phần sở hữu tương ứng 51% của Tập đoàn có giá trị là 153.423.799.330 đồng. So sánh tổng giá phí hợp nhất kinh doanh với giá trị phần sở hữu tương ứng trên tài sản thuần, Tập đoàn xác định có lãi do mua rẻ trị giá: 249,31 triệu đồng.

(*) Địa chỉ các Công ty con và Công ty liên kết đã cập nhật theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký ngày 12 tháng 6 năm 2025.

(**) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.

(***) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Trục vót và Nạo vét Tân Cảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính (*)	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, xã Đức Long, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh	31%	31%	31%	31%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	Tầng 3, Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	45%	45%	45%	45%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam (nay là Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng)	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhomes Star City, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	0%	35%	0%	35%
Công ty TNHH Dịch Vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	50%	50%
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Số 722 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	43,79%	43,79%	43,79%	43,79%

(*) Địa chỉ các Công ty con và Công ty liên kết đã cập nhật theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký ngày 12 tháng 6 năm 2025.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 1516 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1333 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính Quý II/2025 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quý II/2025 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Tiền mặt	4.238.368.475	4.239.323.127
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	241.689.344.691	485.576.583.276
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	390.980.862.632	102.950.000.000
Cộng	636.908.575.798	592.765.906.403

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 3,6% đến 4,75%/năm.

2.b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn là đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 01.01.2025		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá trị	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	218.925.000.000	10.080.466.276	229.005.466.276	218.925.000.000	8.945.972.057	227.870.972.057
CTCP Tân Cảng Quế Võ	121.249.370.000	5.312.446.365	126.561.816.365	121.249.370.000	9.617.726.365	130.867.096.365
CTCP Tân Cảng Gantry	22.275.000.000	5.987.977.325	28.262.977.325	22.275.000.000	3.935.339.332	26.210.339.332
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000	12.824.386.785	30.591.886.785	17.767.500.000	7.816.915.350	25.584.415.350
CTCP Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	18.000.000.000	3.772.393.079	21.772.393.079	18.000.000.000	1.428.349.627	19.428.349.627
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng	-	-	-	10.500.000.000	158.446.840	10.658.446.840
CTCP Du lịch - Giải trí Saigon Today	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Cộng	400.216.870.000	35.977.669.830	436.194.539.830	410.716.870.000	29.902.749.571	440.619.619.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Tại ngày 30.06.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Số lượng cổ phần/ Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần/ Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
CTCP Tân Cảng Quế Võ	3.911.270 CP	31%	3.911.270 CP	31%
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	8.757.000 CP	43,79%	8.757.000 CP	43,79%
CTCP Du lịch - Giải trí Saigon Today	200.000 CP	20%	200.000 CP	20%
CTCP Tân Cảng Gantry	2.025.000 CP	45%	2.025.000 CP	45%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng	-	0%	1.050.000 CP	35%
CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	1.800.000 CP	36%	1.800.000 CP	36%
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000 VND	50%	17.767.500.000 VND	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	CTCP Tân Cảng Quế Võ	CTCP Tân Cảng Gantry	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng	Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoại khơi Tân Cảng	Cộng
Tại ngày 01.01.2025	227.870.972.057	130.867.096.365	26.210.339.332	10.658.446.840	25.584.415.350	19.428.349.627	440.619.619.571
Phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	1.134.494.219	5.270.000.000	2.052.637.993	-	5.007.471.435	2.344.043.452	15.808.647.099
Phân phối lợi nhuận	-	(9.265.280.000)	-	-	-	-	(9.265.280.000)
Trích lập các quỹ	-	(310.000.000)	-	-	-	-	(310.000.000)
Chuyển thành công ty con	-	-	-	(10.658.446.840)	-	-	(10.658.446.840)
Tại ngày 30.06.2025	229.005.466.276	126.561.816.365	28.262.977.325	-	30.591.886.785	21.772.393.079	436.194.539.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	879.041.244.001	662.487.679.560
Quân chủng Hải Quân	760.783.857.819	586.013.000.000
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	26.976.960.334	16.588.647.566
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	20.707.673.298	18.511.655.016
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	17.328.355.481	-
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	11.882.326.025	883.719.000
CTCP Hàng hải Á Châu	23.071.612.025	23.830.464.890
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	7.941.169.920	8.006.003.712
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	6.498.699.684	5.274.335.807
CTCP Tân Cảng - Gantry	1.140.745.952	815.630.807
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	1.347.300.000	-
CTCP Kho vận Tân Cảng	339.244.006	395.363.505
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	351.834.457	1.155.414.122
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	300.000.000	758.452.735
CTCP Hỗ trợ hàng hải và dịch vụ ngoài khơi	281.000.000	173.487.000
CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	47.410.000	35.357.000
CTCP Tân Cảng Quế Võ	35.455.000	-
CTCP Vận tải bộ Tân Cảng	7.600.000	10.059.000
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	-	6.870.000
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	-	29.219.400
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	554.940.658.080	601.074.116.432
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	205.346.385.211	204.397.227.972
SC Management Co., Ltd	161.225.117.795	167.752.642.886
PTTEP International Limited	12.800.675.872	13.502.085.940
Aussie Offshore Services Limited	-	36.688.614.934
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacinco	-	23.482.771.070
Các khách hàng khác	175.568.479.202	155.250.773.630
Cộng	1.433.981.902.081	1.263.561.795.992

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Caterpillar Marine Asia Pacific Pte Ltd	2.766.710.164	-
Tổng Công Ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	2.133.972.800	-
Haridass Ho & Partners	-	7.218.157.500
Các nhà cung cấp khác	57.248.525.071	28.778.675.697
Cộng	62.149.208.035	35.996.833.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. Phải thu về cho vay dài hạn

Khoản cho Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry vay theo Hợp đồng số 04/2022/HĐVT/TCO-TCGT ngày 18/11/2022 và Phụ lục HĐ số 02-2023/PLHĐVT/TCO-TCGT ngày 18/11/2023, số tiền 9.000.000.000 VND, mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 9%/ năm với thời hạn thu hồi tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

6. Phải thu khác

6.a Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	166.591.924.770	-	143.367.158.666	-
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng:	2.886.430.586	-	5.928.615.715	-
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh	1.889.141.276	-	4.820.358.557	-
+ Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh	997.289.310	-	1.108.257.158	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng (*)	151.784.844.319	-	135.184.844.319	-
CTCP Tân Cảng Quế Võ - Cổ tức	9.265.280.000	-	-	-
CTCP Tân Cảng Gantry - Lãi cho vay	2.655.369.865	-	2.253.698.632	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	91.835.182.373	-	253.404.741.719	-
Quân chủng Hải Quân - Phần thu hộ Xây dựng Công trình	15.500.000.000	-	111.345.000.000	-
Phải thu về tiền bồi thường TSCĐ bị chìm, chờ cơ quan bảo hiểm xử lý	28.118.592.593	-	28.118.592.593	-
Thuế GTGT chưa kê khai	50.048.052	-	-	-
Tạm ứng	14.222.849.416	-	8.536.343.778	-
Ký cược, ký quỹ	13.282.954.357	-	99.870.549.866	-
Phải thu ngắn hạn khác	20.660.737.955	-	5.534.255.482	-
Cộng	258.427.107.143	-	396.771.900.385	-

(*) Là các khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng theo các hợp đồng xây dựng công trình và phụ lục hợp đồng xây dựng giữa Quân chủng Hải Quân với liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng và Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

6.b Phải thu dài hạn khác

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	7.546.925.026		7.546.925.026	
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh (i)	7.546.925.026		7.546.925.026	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	7.727.858.000		7.587.371.000	
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	7.657.858.000		7.537.371.000	
Phải thu dài hạn khác	70.000.000		50.000.000	
Cộng	15.274.783.026	-	15.134.296.026	-

- (i) Là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con của Tập đoàn), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 182.240.576.584 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng là 50% tương đương 91.120.288.292 VND. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các tổ chức cá nhân khác	3.885.607.480	(3.034.557.214)	25.014.384.350	(24.302.533.619)
Jungwon Maritime Pte Ltd	-	-	21.267.976.405	(21.267.976.405)
Bệnh viện 30-4	2.087.820.000	(1.702.220.993)	2.087.820.000	(1.702.220.993)
Đối tượng khác	1.797.787.480	(1.332.336.221)	1.658.587.945	(1.332.336.221)
Cộng	3.885.607.480	(3.034.557.214)	25.014.384.350	(24.302.533.619)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.053.644.645.125	528.997.453.099
Nhiên liệu	47.347.742.314	42.801.247.232
Nguyên liệu, vật liệu	57.194.974.302	60.136.530.929
Hàng hóa	1.752.974.263	2.478.047.962
Thành phẩm	113.187.401	77.238.242
Công cụ dụng cụ	482.381.514	34.570.924
Cộng	1.160.535.904.919	634.525.088.388

9. Chi phí trả trước

9.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Chi phí bảo hiểm	8.125.697.899	10.460.929.382
Chi phí công cụ dụng cụ	17.955.170.016	29.009.001.458
Chi phí sửa chữa	1.911.748.474	3.441.514.517
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	827.083.410	947.129.491
Cộng	28.819.699.799	43.858.574.848

9.b Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Chi phí duy tu, sửa chữa	13.906.394.328	63.280.188.331
Chi phí công cụ, dụng cụ	23.202.008.166	9.924.584.197
Chi phí cơ sở hạ tầng kỹ thuật	84.741.280.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.076.847.404	20.040.460.714
Cộng	142.926.529.898	93.245.233.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	510.046.254.026	1.183.040.997.368	2.085.159.149.127	1.510.734.829	23.966.282.150	3.803.723.417.500
Mua trong kỳ		319.704.000	137.760.265.060			138.079.969.060
Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ			(105.982.396.877)			(105.982.396.877)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	510.046.254.026	1.183.360.701.368	2.116.937.017.310	1.510.734.829	23.966.282.150	3.835.820.989.683
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	417.303.300.055	577.374.440.244	15.283.719.520	1.219.738.965	1.198.220.255	1.012.379.419.039
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	431.858.226.836	1.035.168.971.734	652.059.948.265	1.344.069.457	2.807.765.351	2.123.238.981.643
Khấu hao trong kỳ	2.545.902.858	35.291.752.462	116.052.711.088	33.725.760	2.852.257.734	156.776.349.902
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ			(62.965.671.513)			(62.965.671.513)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	434.404.129.694	1.070.460.724.196	705.146.987.840	1.377.795.217	5.660.023.085	2.217.049.660.032
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	78.188.027.190	147.872.025.634	1.433.099.200.862	166.665.372	21.158.516.799	1.680.484.435.857
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	75.642.124.332	112.899.977.172	1.411.790.029.470	132.939.612	18.306.259.065	1.618.771.329.651
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Phương tiện vận tải truyền dẫn	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.219.704.000	1.444.142.986	775.561.014
Tăng trong kỳ	1.607.563.316	262.905.428	1.344.657.888
Mua lại tài sản thuê tài chính	(978.941.272)	(978.941.272)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.848.326.044	728.107.142	2.120.218.902

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	217.814.485.186	1.476.044.000	219.290.529.186
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	217.814.485.186	1.476.044.000	219.290.529.186
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	1.371.267.436	1.371.267.436
Tăng trong kỳ	-	26.980.664	26.980.664
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	1.398.248.100	1.398.248.100
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	217.814.485.186	104.776.564	217.919.261.750
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	217.814.485.186	77.795.900	217.892.281.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Mua sắm TSCĐ	142.911.468.749	54.141.567.226
Xây dựng cơ bản dở dang	18.487.325.077	7.006.518.143
Cộng	161.398.793.826	61.148.085.369

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	126.314.923.242	66.833.123.013
CTCP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	28.886.638.694	16.588.739.675
CTCP Dịch vụ hàng hải Tân Cảng	30.618.960.120	-
CTCP Hàng hải Á Châu	16.062.513.567	14.622.221.817
Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa	14.705.904.844	10.023.265.740
CTCP Tân Cảng Gantry	12.721.757.796	7.475.546.087
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	11.486.973.951	5.482.119.047
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	5.356.800.000	4.483.100.000
CTCP Hỗ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài Khơi Tân Cảng	4.174.059.956	5.752.002.414
CTCP Vận tải biển Tân Cảng	1.579.844.518	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	485.905.626	2.068.823.935
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	235.564.170	287.317.532
Công Ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	-	49.986.766
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	535.691.392.055	459.427.641.000
Aussie Offshore Services Limited	96.402.464.322	62.703.469.877
Công ty TNHH Vận tải Quang Hải	61.084.333.659	11.033.523.076
Công ty TNHH TM XNK và vận tải Khôi Nguyên	45.417.185.986	32.307.764.419
Norwegian Oil Trading Pte Ltd	12.041.103.632	-
CTCP xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Quê Hương	12.041.620.404	30.052.206.160
Công ty TNHH dịch vụ hàng hóa và thương mại Nam Việt	-	53.687.550.582
Các nhà cung cấp khác	308.704.684.052	269.643.126.886
Cộng	662.006.315.297	526.260.764.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

15. Người mua trả tiền trước

15.a Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	86.201.000.000	69.620.000.000
Quân chủng Hải quân	1.437.478.320.681	1.402.403.180.741
Công ty TNHH MTV TM DV	8.923.233.200	8.923.233.200
Huỳnh Thy		
Rosemary Overseas Ltd	22.188.668.464	-
Các khách hàng khác	10.132.263.913	4.932.456.227
Cộng	1.564.923.486.258	1.485.878.870.168

15.b Người mua trả tiền trước dài hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Quân chủng Hải quân	187.612.774.977	187.612.774.977
Cộng	187.612.774.977	187.612.774.977

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.265.660.442	90.922.919.389
Thuế GTGT hàng bán nội địa	20.618.548.116	2.785.209.500
Thuế thu nhập cá nhân	1.932.885.125	1.720.483.186
Các loại thuế khác	2.704.441.995	3.039.302.767
Cộng	122.521.535.678	98.467.914.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- | | |
|--|-----|
| - Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế | 0% |
| - Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ | 5% |
| - Hàng hóa, dịch vụ còn lại | 10% |

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	8.940.632.000	8.940.632.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thuê đất	8.940.632.000	8.940.632.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	92.184.573.354	49.884.249.240
Lãi vay phải trả	10.604.433.299	19.622.996.012
Chi phí thuê tàu phải trả	50.255.407.666	1.231.000.000
Chi phí nhiên liệu phải trả	15.062.796.213	10.660.924.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	14.689.664.922
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	16.261.936.176	3.679.663.863
Cộng	101.125.205.354	58.824.881.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

18. Doanh thu chưa thực hiện

18.a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Tiền thuê tàu	92.984.200.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	49.680.611.293	99.361.222.597
Khác	522.299.003	480.585.415
Cộng	143.187.110.296	99.841.808.012

18.b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Tiền thuê tàu	106.919.600.000	-
Cộng	106.919.600.000	-

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Phải trả các bên liên quan	72.340.932.077	134.452.947.707
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn:	57.663.730.873	24.448.885.746
+ Cổ tức phải trả	57.614.580.581	24.134.583.581
+ Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả	49.150.292	314.302.165
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	519.445.695	1.306.452
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng – Tiền thụ hộ	14.157.755.509	110.002.755.509
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	83.896.825.935	9.281.692.832
Kinh phí công đoàn	725.303.089	1.345.202.264
Các khoản bảo hiểm phải nộp	505.020.828	439.236.240
CTCP Việt Nam Travelmart Đà Nẵng -	1.750.718.000	1.750.718.000
Nhận vốn hợp tác kinh doanh		
Các khoản ký quỹ, ký cược	2.244.808.300	2.244.808.300
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	78.670.975.718	3.501.728.028
Cộng	156.237.758.012	143.734.640.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Vay ngắn hạn Ngân hàng	491.511.239.368	281.264.846.531
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	14.549.718.988	52.771.913.785
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	350.180.018.985	148.194.448.061
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	46.778.459.322	52.407.970.176
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	67.402.484.027	27.890.514.509
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	9.833.661.115	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.766.896.931	-
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.20b)	474.762.397.513	237.915.796.416
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	171.124.640.066	76.486.634.900
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	74.295.058.276	62.514.881.748
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	14.284.257.680	14.284.257.680
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	10.591.785.358	10.591.737.656
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	-	48.929.360.832
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	204.466.656.133	25.108.923.600
Vay ngắn hạn cá nhân khác	200.000.000	1.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả thuê tài chính	464.347.908	242.372.368
Cộng	966.937.984.789	520.423.015.315

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	Mục đích vay/ Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh Hợp đồng ngày 09/7/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND	12 tháng	4,8% 5,4%/ năm	- Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng; 02 cầu RTG 6+1 và 01 cầu Kocks 73013; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	Mục đích vay/ Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh An Phú				
Hợp đồng ngày 08/08/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80 tỷ VND	12 tháng	5,57%/ năm	02 cầu Container KOCKS
Hợp đồng ngày 24/9/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 40 tỷ VND	8 tháng	5,5%/ năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Hợp đồng ngày 27/9/2023	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 200 tỷ VND	6 tháng	5% - 5,5%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành				
Hợp đồng ngày 25/02/2025	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 180 tỷ VND	9 tháng	5%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Hợp đồng ngày 23/12/2024	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 200 tỷ VND	6 tháng	4,6%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ khoản vay
Hợp đồng ngày 14/08/2024	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 40 tỷ VND	12 tháng	4,6%/ năm	Thế chấp tàu TC 86
BIDV				
Hợp đồng tín dụng số 01/2025/12827294/HĐTD ngày 06/5/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50 tỷ VND	12 tháng	4,8%/ năm	02 cầu Container KOCKS
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng ngày 10/02/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 64.642 tỷ VND	12 tháng	2%/ năm	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng.
Hợp đồng ngày 05/09/2024	Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức 20 tỷ VND	12 tháng	4%/ năm	Hợp đồng tiền gửi có kì hạn tại Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

<i>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/ Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Hợp đồng ngày 31/10/2024	Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức 30 tỷ VND	12 tháng	3,8%/ năm	Kocks QC-30
Hợp đồng ngày 11/12/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50 tỷ VND	12 tháng	4,5%/ năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

20.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Vay dài hạn ngân hàng	688.431.312.381	678.086.430.807
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	215.148.311.120	171.058.846.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	71.833.035.718	77.128.952.248
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	164.086.624.842	187.592.018.344
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	12.102.429.779	19.244.558.619
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	173.628.489.870	158.875.172.744
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành	51.632.421.052	64.186.882.852
Vay dài hạn các cá nhân khác	139.000.000.000	239.000.000.000
Nợ thuê tài chính	1.224.943.068	421.411.441
Cộng	828.656.255.449	917.507.842.248
Trong đó:		
Vay dài hạn các tổ chức (i)	688.431.312.381	678.086.430.807
Vay dài hạn các cá nhân Công ty mẹ (ii)	39.800.000.000	159.800.000.000
Vay dài hạn các cá nhân Công ty con	99.200.000.000	79.200.000.000
Nợ thuê tài chính (i)	1.224.943.068	421.411.441

Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn:

<i>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/ Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú				
Hợp đồng ngày 22/08/2024	Mua Quyền sử dụng đất và công trình gắn liền với đất (Khách sạn Hanoi Golden Hotel)/Hạn mức: 85,2 tỷ VND	152 tháng	7,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	Mục đích vay/ Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020	Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần/ Hạn mức: 56 tỷ VND	05 năm đến 10 năm	6,8% - 6,95%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng ngày 26/4/2021	Đầu tư tàu TC Dolphin/ Hạn mức vay: 65 tỷ VND	05 năm	7,0%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 08/11/2021	Đầu tư tàu nạo vét xén thổi 650/ Hạn mức vay: 129.92 tỷ VND	07 năm	7,29%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 04/7/2023	Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang/ Hạn mức vay: 77 tỷ VND	07 năm	6,68%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/01/2025	Đầu tư sà lan Tan Cang 375	05 năm	6,68%/năm	Hợp đồng ngày 20/01/2025
Hợp đồng ngày 22/04/2022	Thanh toán mua tàu lai ASD 2813/ Hạn mức vay: 108,844 tỷ VND	07 năm	7,29%/năm	Thế chấp tàu TC 99
Hợp đồng ngày 14/07/2021	Đầu tư tàu đa năng TC Vigour. Hạn mức vay: 30,054 tỷ VND	54 tháng	6,8%/năm	Tàu TC Vigour số hiệu IMO 9443530
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Hợp đồng ngày 19/05/2022	Mua sà lan và cần trục bánh xích	60 tháng	8%/năm	Cần trục bánh xích
Hợp đồng ngày 17/05/2022	Mua xe ô tô Toyota Fortuner	60 tháng	8%/năm	Thế chấp xe ô tô Fotuner BKS 51K-302.93
Hợp đồng ngày 06/7/2023	Mua tàu kéo Tolak 11 và tàu nạo vét Bestla	90 tháng	8,5%/năm	Tàu Tolak 11 và Tàu Bestla
Hợp đồng ngày 27/3/2024	Đầu tư trang thiết bị phục vụ thi công các dự án năm 2023-2024 và những năm tiếp theo	60 tháng	8,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu				
Hợp đồng ngày 04/05/2021	Đầu tư mua tàu TC Eagle	05 năm	7,3%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/9/2023	Đầu tư mua tàu TC Saturn	05 năm	7,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Hợp đồng ngày 12/6/2018	Đầu tư 02 cầu Mitsui – Paceco Portainer	106 tháng	7,2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 15/6/2022	Đầu tư 01 tàu TC Venus	60 tháng	7,6%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 10/3/2025	Đầu tư 01 tàu Tan Cang 63	05 năm	6,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 25/8/2022	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Tàu lai đất ASD 2811/ Hạn mức vay: 112,838 tỷ VND	07 năm	8%/năm	Thế chấp tàu Tân Cảng 66
Hợp đồng ngày 23/12/2024	Vay bù đắp tiền mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	6,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành				
Hợp đồng ngày 30/12/2022	Mua Tàu hút xén thổi (Dredger) TCDG CSD02	84 tháng	8,5%/năm	Tàu hút xén thổi TCDG CSD02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

<i>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/ Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Hợp đồng ngày 28/11/2023	Mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	06 xe đào bánh xích cần dài
Hợp đồng ngày 06/02/2024	Chi phí đầu tư sà lan Mỹ An 28	48 tháng	8,5%/năm	Sà lan Mỹ An 28
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Hợp đồng ngày 20/2/2019	02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL	72 tháng	6.7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 29/11/2022	01 xe ô tô Toyota Fortuner 2.7G 4x2 AT	60 tháng	7.2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

(ii) Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn cá nhân:

Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cầu Kocks (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm và 8 năm). Chi tiết như sau:

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Đầu tư tàu TC89, đầu tư tàu TC Fortune và Phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 8,5% đến 9,0%/năm)	8.000.000.000	128.000.000.000
Bên liên quan		35.000.000.000
Các cá nhân khác	8.000.000.000	93.000.000.000
Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cầu Kocks (lãi suất 25,0%/năm)	31.800.000.000	31.800.000.000
Bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
Cán bộ nhân viên Công ty	200.000.000	200.000.000
Các cá nhân khác	30.600.000.000	30.600.000.000
Cộng	39.800.000.000	159.800.000.000

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 01.01.2025	Trích lập trong kỳ	Chi trong kỳ	Tại ngày 30.6.2025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.888.028.998	2.402.186.127	(2.936.671.417)	32.353.543.708
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	1.600.250.424	7.752.304.184	(7.711.111.111)	1.641.443.497
Cộng	34.488.279.422	10.154.490.311	(10.647.782.528)	33.994.987.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

22. Vốn chủ sở hữu

22.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm 2024						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	309.998.860.000	293.738.095.119	252.641.389.090	27.231.484.678	257.479.071.338	1.141.088.900.225
Cổ đông KKS góp vốn	-	-	-	-	459.230.909	459.230.909
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	408.005.340.842	-	43.671.029.445	451.676.370.287
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	46.741.657.865	(51.446.973.900)	265.102.094	(1.305.884.394)	(5.746.098.335)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(46.499.829.000)	-	(15.938.023.600)	(62.437.852.600)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	(217.953.044)	-	90.149.366	(127.803.678)
Sử dụng các quỹ khác tại công ty con	-	-	-	(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	309.998.860.000	340.479.752.984	562.481.973.988	27.361.586.772	284.340.573.064	1.524.662.746.808
Năm 2025						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	309.998.860.000	340.479.752.984	562.481.973.988	27.361.586.772	284.340.573.064	1.524.662.746.808
Góp vốn thành lập công ty con	-	-	-	-	167.000.000.000	167.000.000.000
Thay đổi từ tăng lý lệ lợi ích trong công ty con và công ty liên kết	-	-	(656.493.514)	-	407.179.749	(249.313.765)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	395.309.755.027	-	27.052.739.004	422.362.494.031
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	118.118.285.543	(134.179.841.780)	185.709.781	(1.217.730.291)	(17.093.576.747)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(92.999.658.000)	-	-	(92.999.658.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	309.998.860.000	458.598.038.527	729.955.735.721	27.412.296.553	477.467.761.526	2.003.432.692.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

22.b Chi tiết góp vốn của vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2025	Tại ngày 01.01.2025
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	111.599.990.000	111.599.990.000
Các cổ đông khác	198.398.870.000	198.398.870.000
Cộng	309.998.860.000	309.998.860.000

22.c Cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2025	Tại ngày 01.01.2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.999.886	30.999.886

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ ngoài khơi	1.144.215.229.583	699.160.041.734
Doanh thu hợp đồng xây dựng	633.144.448.180	302.710.232.358
Doanh thu cho thuê tài sản	117.104.491.244	92.735.142.026
Doanh thu bán hàng hóa	104.327.890.194	94.189.907.252
Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	6.539.667.746	6.606.900.817
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	104.626.453.625	30.553.964.541
Cộng	2.109.958.180.572	1.225.956.188.728

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi	781.348.094.625	526.149.566.706
Giá vốn hợp đồng xây dựng	552.675.792.197	262.851.837.991
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	38.027.019.278	64.138.856.932
Giá vốn của hàng hóa đã bán	89.576.452.913	75.859.446.664
Giá vốn từ hoạt động hợp tác kinh doanh	3.906.954.733	3.900.029.344
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	93.316.301.391	22.032.394.145
Cộng	1.558.850.615.137	954.932.131.782

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.962.969.113	7.604.782.216
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.784.974.263	3.848.964.098
Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.308.682	21.796.851
Cộng	16.779.252.058	11.475.543.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	57.110.491.365	56.009.486.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.278.169.517	205.265.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.700.761.688	-
Chi phí tài chính khác	10.334.793.985	4.313.646.359
Cộng	71.424.216.555	60.528.397.977

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.027.836.511	5.110.698.531
Chi phí vật liệu, bao bì	48.067.327	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	719.508.005	452.068.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.800.000	3.750.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.118.185.163	3.222.417.524
Các chi phí khác	1.635.465.533	717.874.136
Cộng	9.552.862.539	9.506.809.125

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	47.756.691.303	36.509.157.075
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.922.203.586	1.953.603.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.018.100.148	1.950.349.896
Thuế, phí và lệ phí	87.573.092	96.851.963
Dự phòng phải thu khó đòi	-	771.179.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.374.344.167	17.085.923.047
Chi phí bằng tiền khác	14.179.807.508	10.482.249.478
Cộng	84.338.719.804	68.849.314.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	100.591.459.617	-
Lãi do mua rẻ	249.313.765	-
Thu nhập khác	505.671.998	590.174.805
Cộng	101.346.445.380	590.174.805

8. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	395.309.755.027	115.025.938.212
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(42.336.309.522)	(6.237.028.139)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	352.973.445.505	108.788.910.073
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.999.886	30.999.886
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	11.386	3.509

(*) Số trích quỹ được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ được quy định trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty mẹ và các công ty con

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	571.544.039.578	247.434.695.055
Chi phí nhân viên	394.264.638.631	198.413.846.246
Chi phí khấu hao TSCĐ	158.147.988.454	119.783.126.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	976.682.186.629	491.515.723.758
Chi phí khác	76.750.536.214	38.624.739.831
Cộng	2.177.389.389.506	1.095.772.131.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

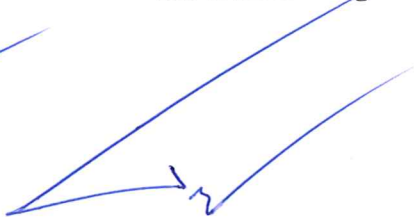
Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu



Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phùng Hưng